

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.930	25.930	26.220	26.220	VNĐ
	AUD	16.600	16.700	17.100	17.100	VNĐ
	CAD	18.800	18.910	19.400	19.400	VNĐ
	CHF		31.790		32.620	VNĐ
	EUR	29.580	29.710	30.520	30.520	VNĐ
	GBP	34.740	34.900	35.790	35.790	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	176,10	179,60	183,20	184,20	VNĐ
	NZD		15.500		16.030	VNĐ
	SGD	19.940	20.120	20.630	20.630	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:00 ngày 13/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:00, 13/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.